

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường tiểu học Khánh Trung B

Chương:622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Trung, ngày 15 tháng 07 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 2 NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90 /2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Khánh Trung B công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 2 năm 2025 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 2	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 2 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 2	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 2 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4,491,006,000	1,129,274,567	25.15%	98.22%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	257,100,200	247,350,200	96.21%	0.00%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 2	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 2 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				

Mã chương: 800

Đơn vị: Trường Tiểu học Khánh Trung B

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1004086

Mã cấp NS: 4

Mẫu số 28

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH
Quý 2 Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN		Thực chi		Tổng	
	Mã đơn vị quan hệ ngân sách	Mã nội dung kinh tế	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	D	3	4	5=1+3	6=2+4
Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	12		247.350.200	247.350.200	247.350.200	247.350.200
Giáo dục tiểu học			247.350.200	247.350.200	247.350.200	247.350.200
Phụ cấp ưu đãi nghề		6112	107.850.200	107.850.200	107.850.200	107.850.200
Tài sản và thiết bị chuyên dùng		6954	139.500.000	139.500.000	139.500.000	139.500.000
Kinh phí được giao tự chủ, giao khoán	13		1.129.274.567	2.501.568.982	1.129.274.567	2.501.568.982
Giáo dục tiểu học			1.129.274.567	2.501.568.982	1.129.274.567	2.501.568.982
Lương theo ngạch, bậc		6001	472.068.509	929.425.797	472.068.509	929.425.797
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		6051	22.176.414	61.752.828	22.176.414	61.752.828
Phụ cấp chức vụ		6101	9.710.955	19.187.940	9.710.955	19.187.940
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ		6105	131.010.000	166.467.600	131.010.000	166.467.600
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm		6107	1.404.000	2.808.000	1.404.000	2.808.000
Phụ cấp ưu đãi nghề		6112	150.519.700	295.240.700	150.519.700	295.240.700
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		6113	7.722.000	14.040.000	7.722.000	14.040.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề		6115	74.080.208	144.798.694	74.080.208	144.798.694
Phụ cấp khác		6149	3.931.200	10.670.400	3.931.200	10.670.400
Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị		6254		14.000.000		14.000.000
Chi khác		6299	40.000.000	76.800.000	40.000.000	76.800.000
Bảo hiểm xã hội		6301	99.648.398	196.594.690	99.648.398	196.594.690
Bảo hiểm y tế		6302	17.082.588	33.701.960	17.082.588	33.701.960
Kinh phí công đoàn		6303	7.370.000	18.119.000	7.370.000	18.119.000
Bảo hiểm thất nghiệp		6304	6.444.723	11.984.513	6.444.723	11.984.513
Tiền điện		6501	5.804.872	8.759.934	5.804.872	8.759.934
Vật tư văn phòng khác		6599		86.406.626		86.406.626

Tuyên truyền; quảng cáo		6606		5.500.000		5.500.000
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện		6608	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000
Khác		6649	2.933.000	2.933.000	2.933.000	2.933.000
Thuê lao động trong nước		6757	15.000.000	30.000.000	15.000.000	30.000.000
Chi phí thuê mướn khác		6799	10.500.000	42.300.000	10.500.000	42.300.000
Nhà cửa		6907		137.271.000		137.271.000
Các thiết bị công nghệ thông tin		6912	30.610.000	30.610.000	30.610.000	30.610.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		6949		2.432.400		2.432.400
Chi mua hàng hoá, vật tư		7001		62.100.000		62.100.000
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động		7004		2.000.000		2.000.000
Chi khác		7049	11.600.000	54.065.440	11.600.000	54.065.440
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		7053	7.698.000	14.698.000	7.698.000	14.698.000
Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn		7903		24.940.460		24.940.460
Cộng:			1.376.624.767	2.748.919.182	1.376.624.767	2.748.919.182

Người lập biểu

Nguyễn Thị Đào

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Ba